

THỰC TRẠNG ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRONG KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN - ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Thiện Triều¹,
Nguyễn Bá Phú²⁺

¹Trường Đại học Khoa học Tự nhiên - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh;

²Trường Đại học Sư phạm - Đại học Huế

+ Tác giả liên hệ • Email: nguyenbaphu@dhsphue.edu.vn

Article History

Received: 15/6/2020

Accepted: 20/7/2020

Published: 05/9/2020

Keywords

information technology,
evaluation, learning
outcomes.

ABSTRACT

At University of Science - Vietnam National University, Ho Chi Minh City, the application of information technology to the examination and evaluation has been implemented and achieved positive results, contributing to improving teaching quality. The paper presents the results of the survey on the status of the application of information technology in examining and evaluating the academic results of students at University of Natural Sciences, Vietnam National University, Ho Chi Minh City to see the benefits that information technology brings as well as the inadequacies of the problem, thereby making appropriate adjustments to improve the quality of training. The survey results are the basis for researching solutions to further improve the effectiveness of information technology application activities in examining and evaluating students' learning results, helping this task to be complete, contribute to improving training quality at the university.

1. Mở đầu

Ngày nay, ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) đã đem lại những bước nhảy vọt trong mọi lĩnh vực hoạt động của con người và xã hội trên toàn cầu. Trong ngành GD-ĐT, CNTT mang đến sự đổi mới về cách dạy và cách học cho mọi cấp học. Vai trò, lợi ích của CNTT, ứng dụng CNTT vào công tác dạy học, đổi mới phương pháp dạy học và kiểm tra - đánh giá (KT-ĐG) kết quả học tập của người học đã được nghiên cứu, ứng dụng và triển khai nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả giáo dục.

Chính vì lẽ đó, ứng dụng CNTT nói chung và trong ngành Giáo dục được Chính phủ đặc biệt quan tâm và đề ra những chiến lược phát triển (Chính phủ, 2005, 2017). Từ năm học 2007-2008, Bộ GD-ĐT đã có những chủ trương triển khai mạnh mẽ việc ứng dụng CNTT và truyền thông vào giáo dục, thể hiện trong Công văn số 12966/BGDĐT-CNTT (Bộ GD-ĐT, 2007) gửi các sở GD-ĐT, các trường đại học, cao đẳng sư phạm, khoa sư phạm về việc đẩy mạnh triển khai một số hoạt động về CNTT; Chỉ thị số 55/2008/CT-BGDĐT (Bộ GD-ĐT, 2008) về tăng cường giảng dạy, đào tạo, ứng dụng CNTT trong ngành giáo dục giai đoạn 2008-2012, đảm bảo năm học 2008-2009 là “năm học đẩy mạnh ứng dụng CNTT...”; Quyết định số 6200/QĐ-BGDĐT (Bộ GD-ĐT, 2016) phê duyệt Kế hoạch ứng dụng CNTT giai đoạn 2016-2020; Quyết định số 117/QĐ-TTg về việc phê duyệt Đề án “Tăng cường ứng dụng CNTT trong quản lý và hỗ trợ các hoạt động dạy - học, nghiên cứu khoa học góp phần nâng cao chất lượng GD-ĐT giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2025” (Chính phủ, 2017). Ứng dụng CNTT trong ngành Giáo dục cũng nhận được sự quan tâm nghiên cứu của nhiều nhà khoa học.

Theo xu thế đó, tại Trường Đại học Khoa học Tự nhiên - Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, việc ứng dụng CNTT vào công tác KT-ĐG đã được thực hiện và đạt được những kết quả tích cực, tuy nhiên vẫn còn tồn những hạn chế, bất cập. Bài viết khảo sát thực trạng việc ứng dụng CNTT trong KT-ĐG kết quả học tập của sinh viên Trường Đại học Khoa học Tự nhiên - Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh để thấy được những lợi ích mà CNTT mang lại, đồng thời chỉ ra những bất cập của việc ứng dụng CNTT trong công tác KT-ĐG, từ đó có những điều chỉnh phù hợp nhằm nâng cao chất lượng đào tạo.

2. Kết quả nghiên cứu

Khách thể khảo sát: 126 cán bộ quản lý, giảng viên (GV) và chuyên viên của Trường Đại học Khoa học Tự nhiên - Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh.

Thời gian khảo sát: từ tháng 11/2019 đến tháng 2/2020.

Phương pháp nghiên cứu: điều tra bằng bảng hỏi, quan sát, phỏng vấn. Kết quả khảo sát được phân tích bằng phần mềm IBM SPSS Statistics 22.

Thang đánh giá: Mỗi nội dung khảo sát bao gồm nhiều tiêu chí đánh giá, mỗi tiêu chí có 4 phương án để lựa chọn và được tính điểm theo quy ước 4 mức: 1 - Không đáp ứng/Không thực hiện/Không ảnh hưởng; 2 - Đáp ứng chưa tốt/Ít thực hiện/Ít ảnh hưởng; 3 - Đáp ứng/Thỉnh thoảng/Khá ảnh hưởng; 4 - Đáp ứng tốt/Thường xuyên/Rất ảnh hưởng.

2.1. Thực trạng cơ sở vật chất, trang thiết bị hỗ trợ công tác ứng dụng công nghệ thông tin trong kiểm tra - đánh giá kết quả học tập của sinh viên

Bảng 1. Thực trạng cơ sở vật chất, trang thiết bị hỗ trợ công tác ứng dụng CNTT trong KT-ĐG kết quả học tập của SV

TT	Cơ sở vật chất, trang thiết bị hỗ trợ	Mức độ đáp ứng	
		ĐTB	ĐLC
1	Phòng máy tính phục vụ thi (thi trên máy tính)	2,87	0,44
2	Hệ thống mạng nội bộ (LAN)	3,27	0,45
3	Hệ thống Internet (cáp quang, ADSL, Wifi)	3,13	0,58
4	Hệ thống server phục vụ các kì thi trên máy	2,76	0,61
5	Phần mềm thi online	2,30	0,75
6	Máy server và phần mềm quản lí ngân hàng đề thi	2,75	0,81
7	Hệ thống máy tính phục vụ công tác tổ chức thi	3,13	0,44
8	Các máy in, scan, photo hỗ trợ in sao đề thi, chấm thi	3,41	0,57
9	Phần mềm hỗ trợ công tác tổ chức thi	3,21	0,57
10	Phần mềm hỗ trợ công tác chấm thi và quản lí điểm	3,24	0,72

Chú thích: ĐTB: Điểm trung bình, $1 \leq \text{ĐTB} \leq 4$; ĐLC: Độ lệch chuẩn

Bảng 1 cho thấy, hạ tầng liên quan đến tổ chức thi online còn khá kém, chưa đáp ứng được nhu cầu hiện tại, cụ thể là tại tiêu chí số 5 (Phần mềm thi online) chỉ đạt 2,3 điểm, điều này hoàn toàn phù hợp với thực tế vì xã hội ngày càng phát triển thì nhu cầu dạy, học và thi trực tuyến ngày càng tăng nhằm giảm áp lực cơ sở vật chất (phòng học, phòng thi, trang thiết bị đi kèm) cho việc dạy học truyền thống nhưng lại tăng áp lực lên hệ thống hạ tầng CNTT như phần mềm, server, máy tính,...

Tiêu chí số 1, 4 và 6 có ĐTB dưới 3 điểm, có thể khẳng định là Nhà trường chưa đáp ứng về hạ tầng CNTT trong việc triển khai công tác KT-ĐG online. Trong khi đó, cơ sở vật chất cho việc tổ chức thi truyền thống thì đã đáp ứng khá đầy đủ, thể hiện ở tiêu chí thứ 8 (máy in, scan, photo hỗ trợ in sao đề thi, chấm thi) được đánh giá gần mức tối đa (3,41/4). Hệ thống mạng của Trường cũng có thể xem là tạm ổn ở tiêu chí số 2, 3 và 7 (đều được đánh giá trên 3 điểm). Về phần mềm hỗ trợ tổ chức thi theo kiểu truyền thống và phần mềm quản lí điểm cũng tạm ổn (tiêu chí 9 và 10 cũng được đánh giá trên 3). Như vậy ở phần cơ sở vật chất hỗ trợ Nhà trường cần đầu tư thêm cho lĩnh vực thi online cả về phần mềm lẫn phần cứng, đặc biệt là mảng quản lí ngân hàng câu hỏi. Mảng này cũng đang bị đánh giá thấp vì hiện tại Trường cũng chưa có ngân hàng câu hỏi chung thống nhất cho các môn học (đặc biệt là các môn học có nhiều GV cùng tham gia giảng dạy cho nhiều ngành như: Toán, Lí, Hóa, Anh văn,...); ngân hàng câu hỏi hiện tại do GV tự xây dựng hoặc các tổ chuyên môn riêng như: Anh văn, Toán đại cương, Hóa đại cương,...

2.2. Thực trạng trình độ về công nghệ thông tin của cán bộ quản lí, giảng viên và chuyên viên phụ trách hoạt động kiểm tra - đánh giá kết quả học tập của sinh viên

Bảng 2. Thực trạng trình độ về CNTT của cán bộ quản lí, GV và chuyên viên phụ trách hoạt động KT-ĐG kết quả học tập của SV

TT	Trình độ ứng dụng CNTT	Mức độ	
		ĐTB	ĐLC
1	Các kiến thức cơ bản về CNTT	2,95	0,75
2	Các kĩ năng sử dụng thiết bị CNTT phục vụ KT-ĐG	3,18	0,55
3	Khả năng khai thác, xử lí thông tin trên môi trường Internet phục vụ vào KT-ĐG	3,15	0,46
4	Khả năng cập nhật về phát triển CNTT	3,06	0,58
5	Khả năng sử dụng các phần mềm văn phòng, bảng tính (Word, Excel...) phục vụ KT-ĐG	3,25	0,67

6	Khả năng sử dụng phần mềm nghiệp vụ KT-ĐG	3,08	0,52
7	Khả năng sử dụng tiếng Anh trong CNTT	2,92	0,39

Chú thích: ĐTB: Điểm trung bình, $1 \leq ĐTB \leq 4$; ĐLC: Độ lệch chuẩn

Ở bảng 2, tiêu chí 1 Các kiến thức cơ bản về CNTT của cán bộ, GV được đánh giá xấp xỉ 3 điểm với độ lệch chuẩn 0,75 cho thấy trình độ không đồng đều nhau do các GV Khoa CNTT trình độ cơ bản về CNTT sẽ rất cao (sau đại học), nếu tách riêng các GV Khoa CNTT thì ĐTB chắc chắn sẽ dưới 3, đây cũng là một trong những khó khăn cho việc triển khai các ứng dụng CNTT tại các phòng ban cũng như các khoa khác. Bên cạnh tiêu chí 1 thì tiêu chí số 7 “Khả năng sử dụng tiếng Anh trong CNTT” cũng bị đánh giá thấp, vì đây là tiếng Anh chuyên ngành nên phần lớn cán bộ và GV không thuộc Khoa CNTT ít quan tâm, thậm chí một số cán bộ khi sử dụng phần mềm chỉ nhớ các biểu tượng (hình ảnh) của các chức năng hơn là nhớ xem tên của chức năng đó là gì, nên khi đọc tài liệu hướng dẫn mà không có hình thì khá khó khăn.

Các tiêu chí còn lại (từ tiêu chí số 2 đến tiêu chí số 6) đều được đánh giá trên 3, đặt biệt tiêu chí số 5 là được đánh giá cao nhất cho thấy khả năng sử dụng các phần mềm văn phòng (Word, Excel,...) khá tốt có thể xem đây là một trong những điều kiện thuận lợi cho việc phổ cập tin học trong nhà trường, các khả năng khác như: khả năng khai thác và xử lý thông tin trên Internet, khả năng cập nhật và phát triển CNTT và các kỹ năng sử dụng thiết bị CNTT phục vụ công tác KT-ĐG kết quả học tập của SV là những ưu điểm cho việc ứng dụng CNTT trong nhà trường nói chung và trong lĩnh vực KT-ĐG nói riêng. Nhà trường cần có kế hoạch tổ chức nhiều lớp đào tạo, tập huấn để cập nhật các kiến thức về CNTT và tiếng Anh chuyên ngành CNTT cho cán bộ và GV không có chuyên môn về CNTT giúp việc tham gia vào hạ tầng CNTT của trường một cách thông suốt.

2.3. Thực trạng ứng dụng công nghệ thông tin trong kiểm tra - đánh giá kết quả học tập của sinh viên

Bảng 3. Thực trạng nội dung ứng dụng CNTT trong KT-ĐG kết quả học tập của SV

TT	Các tiêu chí ứng dụng CNTT trong KT-ĐG	Mức độ thực hiện	
		ĐTB	ĐLC
1	<i>Ứng dụng CNTT trong công tác ra đề, chấm bài</i>		
1.1	Đánh giá bộ đề trắc nghiệm	2,02	0,76
1.2	Trộn đề thi	3,22	0,92
1.3	Quản lý ngân hàng đề thi	2,44	0,97
1.4	Nhận dạng và chấm bài thi trắc nghiệm	3,26	0,88
1.5	Hỗ trợ đánh số và ráp phách bài thi tự luận	2,12	0,86
2	<i>Ứng dụng CNTT trong công tác tổ chức thi</i>		
2.1	Xếp lịch thi, phòng thi	3,23	1,02
2.2	Xếp SV vào phòng thi	3,21	1,01
2.3	Xếp cán bộ coi thi vào phòng thi	3,11	0,98
2.4	Quản lý và in danh sách thi	3,46	0,77
2.5	Phát hành các biên bản phục vụ kì thi	3,41	0,81
3	<i>Ứng dụng CNTT trong công tác quản lý kết quả thi</i>		
3.1	Lưu trữ kết quả thi (điểm)	3,73	0,66
3.2	Nhập điểm vào hệ thống	3,73	0,66
3.3	Xử lý điểm (kiểm tra và cộng điểm theo tỉ lệ)	3,64	0,75
3.4	Trao đổi dữ liệu kết quả thi với các phòng ban khác	3,52	0,86
3.5	Tìm kiếm tra cứu kết quả thi	3,69	0,67
4	<i>Ứng dụng CNTT trong công tác phúc khảo bài thi</i>		
4.1	Đăng kí phúc khảo của SV	3,29	0,99
4.2	Quản lý công tác rút bài thi	3,29	0,99
4.3	Quản lý việc giao nhận bài thi phúc khảo cho cán bộ chấm	3,15	1,09
4.4	Cập nhật kết quả phúc khảo	3,49	0,88
4.5	Cộng và xử lý điểm sau khi phúc khảo	3,49	0,88

Chú thích: ĐTB: Điểm trung bình, $1 \leq ĐTB \leq 4$; ĐLC: Độ lệch chuẩn

Trong công tác ra đề và chấm bài thi: Ngày nay, xu thế cho kiểm tra bằng hình thức thi trắc nghiệm ngày càng phổ biến, trong hình thức thi này việc khó khăn nhất nhưng quan trọng nhất đó là việc tạo và quản lý ngân hàng câu

hỏi, ngân hàng câu hỏi phải đảm bảo số câu hỏi đủ nhiều để tránh trùng lặp khi tạo các đề thi, ngoài ra ngân hàng câu hỏi còn phải thỏa mãn nhiều điều kiện khác như độ khó của các câu hỏi, tính phân cấp trình độ người thi,... Tiêu chí 1.3 trong *bảng 3* cho thấy công tác này hiện còn khá kém chỉ đạt 2,44 điểm kèm theo độ lệch chuẩn lên đến 0,97 nghĩa là có những khoa trong Trường rất ít khi sử dụng ngân hàng câu hỏi; một số có sử dụng nhưng nói chung tần suất rất thấp do ngân hàng câu hỏi chưa có hoặc chưa hoàn chỉnh. Điều này ảnh hưởng nghiêm trọng đến việc KT-ĐG kết quả học tập của SV, do chưa có ngân hàng câu hỏi tốt nên việc đánh giá bộ đề thi cũng không thể thực hiện được (tiêu chí số 1.1 chỉ đạt được 2,02 điểm).

Về công tác trộn đề thi: hiện tại Trường đã có phần mềm chuyên dụng nên công tác này thực hiện khá tốt, giúp đảm bảo tính chính xác khách quan cho việc thi trắc nghiệm của SV (các SV ngồi cạnh nhau sẽ làm trên những mã đề khác nhau nhưng nội dung tổng thể là như nhau), tiêu chí 1.2 được đánh giá trên 3 điểm nhưng độ lệch chuẩn khá cao chứng tỏ việc trộn đề vẫn còn có một số GV chưa thực hiện thường xuyên hoặc do GV cho đề thi tự luận. Việc nhận dạng và chấm thi trắc nghiệm hiện tại được thực hiện chủ yếu tại Phòng Khảo thí và Đảm bảo Chất lượng bằng phần mềm chuyên dụng nên cho kết quả nhanh và chính xác. Tuy nhiên vẫn còn một số GV tuy cho thi trắc nghiệm nhưng lại chấm điểm bằng phương pháp thủ công làm chậm có kết quả, đôi khi còn dẫn đến sai sót (chủ yếu là đếm sai số câu đúng), do đó tiêu chí này (tiêu chí 1.4) được đánh giá 3,26 điểm nhưng độ lệch chuẩn lại khá cao 0,88.

Về công tác đánh số và ráp phách bài thi tự luận: hiện tại Nhà trường chỉ áp dụng cho các hình thức thi tuyển sinh đầu vào còn các bài thi học kì thi chưa áp dụng do số lượng bài thi quá lớn, trong khi đó nhân viên Phòng Khảo thí và Đảm bảo Chất lượng chỉ có 6 chuyên viên và quy định về thời gian trả kết quả lại quá gấp nên việc đánh số, ráp phách không thể thực hiện được. Đó là lí do tiêu chí 1.5 chỉ có 2,12 điểm (chỉ cao hơn một chút so với tiêu chí 1.1). Trong nội dung này, Nhà trường cần đầu tư gấp cho việc xây dựng ngân hàng câu hỏi và đánh giá các bộ đề thi hoàn chỉnh ở một số học phần có số lượng SV lớn, nhiều GV tham gia giảng dạy (như các học phần học chung của các ngành trong giai đoạn đại cương) để đảm bảo tính công bằng và chất lượng đề thi ổn định. Ngoài ra nên tăng cường nhân lực, vật lực cho công tác đánh số, cắt phách trước khi giao bài thi cho cán bộ chấm và ráp phách điện tử sau khi nhập điểm (nhập điểm dựa trên số phách).

Trong công tác tổ chức thi: Có thể nhận thấy việc ứng dụng CNTT trong công tác này khá hoàn chỉnh vì tất cả các tiêu chí 2.x trong *bảng 3* đều được đánh giá trên 3 điểm, thậm chí có tiêu chí còn trên 3,4 điểm. Tiêu chí 2.1, 2.2 và 2.3 nhận được nhiều ý kiến trái chiều nhất bởi vì hiện tại công tác tổ chức thi cả giữa kì và cuối kì của cả Trường đều do Phòng Khảo thí và Đảm bảo Chất lượng đảm trách. Chỉ với hệ đại học chính quy thì quy mô một học kì đã vào khoảng 1.500 lớp, 10.000 SV có khoảng 85.000 lượt đăng kí học phần và thi trong khoảng thời gian 03 tuần; ngoài ra còn có hệ cao đẳng chính quy, đào tạo từ xa và các chương trình đào tạo theo đề án...; với quy mô như vậy, áp lực xếp lịch thi, phòng thi, xếp SV vào các phòng thi cũng như việc phân công cán bộ coi thi là không đơn giản, vì vậy, công tác này phải dựa vào hệ thống phần mềm cũng như kinh nghiệm dày dặn của cán bộ xếp lịch mới đáp ứng được. Do đó, việc nhìn nhận công tác này có rất nhiều ý kiến khác nhau, đối với một số cá nhân thì có thể thấy chưa tốt nhưng nếu nhìn trên bình diện chung và so sánh với cách làm trước đây (khi chưa có phần mềm hỗ trợ) thì công tác này đã tốt lên đáng kể; vì vậy các tiêu chí này được đánh giá khá cao nhưng độ lệch chuẩn cũng rất lớn (trên 1 điểm). Tiêu chí 2.4 và 2.5 được đánh giá cao nhất trên 3,4 điểm; tuy nhiên đây chỉ là “phần nổi của tảng băng” vì sau khi trải qua những công đoạn khó khăn ở trên thì đến lúc in danh sách thi, in các biểu mẫu là công việc tương đối đơn giản, chỉ cần điều chỉnh cho các biểu mẫu đẹp mắt, chuyên nghiệp là người dùng đã hài lòng, vì hài lòng nên cho điểm cao, nên tiêu chí 2.4 và 2.5 không góp phần nhiều vào mô tả hiện trạng của hệ thống mà nó chỉ mang tính tham khảo là chính.

Trong công tác quản lí kết quả thi: Việc quản lí kết quả thi của SV đương nhiên phải thực hiện thường xuyên và bắt buộc phải ứng dụng CNTT (sử dụng phần mềm để quản lí), nên không có gì ngạc nhiên khi các tiêu chí thuộc lĩnh vực này đều được đánh giá cao (tất cả đều trên 3.5). Công tác lưu trữ và nhập điểm được thường xuyên thực hiện bằng cách ứng dụng CNTT, với số lượng cực lớn các bảng điểm thì việc nhập điểm vào hệ thống không còn đơn giản như nhập vài bảng điểm nữa mà phải ứng dụng CNTT vào công tác này, cụ thể bằng cách scan bảng điểm rồi sử dụng phần mềm nhận dạng để nhập điểm một cách tự động và công việc này phải thực hiện thường xuyên mỗi khi một học phần hoặc một lớp được cán bộ chấm thi xong nhằm đảm bảo có kết quả nhanh chóng và chính xác cho SV.

Tiêu chí 3.3 và 3.4 thể hiện công tác xử lí điểm, mỗi học phần có thể có 1 hoặc nhiều cột điểm (điểm giữa kì, điểm cuối kì, điểm thực hành, điểm bài tập,...), mỗi cột điểm có một tỉ lệ riêng do GV quy định, khi các bảng điểm gửi về Phòng Khảo thí và Đảm bảo Chất lượng thì Phòng phải tiến hành kiểm tra và cộng các điểm đó lại theo tỉ lệ đã báo trước để ra điểm cuối cùng cho SV, công việc này cũng được thực hiện thông qua phần mềm và tần suất thực

hiện cũng thường xuyên do đó tiêu chí này cũng được đánh giá là thường xuyên (đạt trên 3.6 điểm). Sau khi công điểm xong thì Phòng Khảo thí và Đảm bảo Chất lượng lập tức xuất điểm sang Phòng Đào tạo theo một định dạng đã quy ước để phòng Đào tạo cập nhật và tính ĐTB kịp thời, quá trình trao đổi dữ liệu của các phòng ban liên quan cũng được thực hiện một cách thường xuyên và liên tục. Việc tra cứu kết quả thi thông qua phần mềm được sử dụng thường xuyên tại Phòng Khảo thí và Đảm bảo Chất lượng để giải đáp thắc mắc kịp thời cho SV; SV cũng có công cụ tra cứu kết quả học tập online thông qua website của Trường và SV cũng thực hiện liên tục để theo dõi kết quả học tập của mình.

Trong công tác phúc khảo bài thi: Tiêu chí 4.1 và 4.2 đều được đánh giá trên 3 điểm cho thấy, công tác đăng kí và rút bài thi được ứng dụng CNTT một cách thường xuyên, bởi vì: phúc khảo bài thi là công tác bắt buộc sau khi đã công bố tất cả các điểm trong một học kì, SV có quyền yêu cầu GV chấm lại bài thi của mình nếu cảm thấy chưa thỏa mãn với kết quả đã công bố. Khi đến ngày quy định thì SV sẽ đến Phòng Khảo thí và Đảm bảo Chất lượng của Trường ở cả hai cơ sở (cơ sở 1 ở Quận 5, TP. Hồ Chí Minh, cơ sở 2 ở Linh Trung, quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh) để đăng kí chấm phúc khảo, do số lượng SV rất đông nên phải sử dụng đến phần mềm hỗ trợ đăng kí chính xác và nhanh chóng; sau khi SV đăng kí thì dữ liệu đã nằm trong hệ thống nên việc in ấn các biểu mẫu để rút bài thi rất dễ dàng. Dựa vào các biểu mẫu này, các chuyên viên của Phòng Khảo thí và Đảm bảo Chất lượng dễ dàng tìm, rút bài thi và cho vào túi để giao cho cán bộ chấm thi một cách dễ dàng.

Có thể nói, ứng dụng CNTT vào công tác đăng kí và rút bài phúc khảo đã tiết kiệm được rất nhiều công sức và thời gian cho Phòng Khảo thí và Đảm bảo Chất lượng. Quản lý việc giao nhận bài thi phúc khảo cho cán bộ chấm thi cũng được sử dụng phần mềm một cách triệt để nhằm tránh sai sót và theo dõi để nhắc nhở cán bộ chấm thi trong việc nhận bài thi và nộp điểm đúng thời gian quy định; vì vậy, tiêu chí 4.3 cũng được đánh giá là thường xuyên (trên 3 điểm). Việc cập nhật và công bố kết quả phúc khảo cũng được thực hiện thường bằng phần mềm chuyên dụng giống như việc cập nhật và công bố kết quả chính thức, tiêu chí 4.4 và 4.5 được đánh giá khá cao, cho thấy việc ứng dụng CNTT trong công tác này rất thường xuyên và đảm bảo được yêu cầu công việc.

2.4. Thực trạng các yếu tố ảnh hưởng đến công tác ứng dụng công nghệ thông tin trong kiểm tra - đánh giá kết quả học tập của sinh viên

Bảng 4. Thực trạng các yếu tố ảnh hưởng đến công tác ứng dụng CNTT trong KT-ĐG kết quả học tập của SV

TT	Các yếu tố ảnh hưởng	Mức độ ảnh hưởng	
		ĐTB	ĐLC
1	<i>Yếu tố chủ quan</i>		
1.1	Nhận thức của cán bộ quản lí, GV và SV về công tác ứng dụng CNTT trong KT-ĐG kết quả học tập	3,49	0,50
1.2	Trình độ CNTT của cán bộ quản lí, GV và SV	3,24	0,43
1.3	Sự thống nhất, tin tưởng, tương trợ giúp đỡ lẫn nhau của các lực lượng trong nhà trường khi thực hiện nhiệm vụ	3,41	0,49
2	<i>Yếu tố khách quan</i>		
2.1	Cơ sở vật chất, kĩ thuật, thiết bị hỗ trợ việc ứng dụng CNTT trong KT-ĐG kết quả học tập	3,56	0,50
2.2	Nguồn tài lực của nhà trường	3,57	0,50
2.3	Quy định và luật pháp của Nhà nước liên quan đến công tác ứng dụng CNTT trong KT-ĐG kết quả học tập	2,94	0,56

Chú thích: ĐTB: Điểm trung bình, $1 \leq \text{ĐTB} \leq 4$; ĐLC: Độ lệch chuẩn

Trong các yếu tố ảnh hưởng đến công tác ứng dụng CNTT trong KT-ĐG thì yếu tố về nhận thức của con người được đưa lên hàng đầu, do đó tiêu chí 1.1 trong *bảng 4* là tiêu chí “Nhận thức của cán bộ quản lí, GV và SV về công tác ứng dụng CNTT trong KT-ĐG kết quả học tập”, tiêu chí này được đánh giá là ảnh hưởng khá nhiều đến công tác này (đạt 3,49 điểm) và độ lệch chuẩn của đánh giá này cũng không cao chứng tỏ đa số người được khảo sát đồng tình với kết quả trên. Tiếp theo là tiêu chí về trình độ CNTT của cán bộ, GV và SV (tiêu chí 1.2), tiêu chí này có mức ảnh hưởng ít hơn tiêu chí 1.1 nhưng cũng khá cao (3,24 điểm), xếp vào hạng “Khá ảnh hưởng”.

Tiêu chí về “Sự thống nhất, tin tưởng, tương trợ giúp đỡ lẫn nhau” (tiêu chí 1.3) cũng hết sức quan trọng vì khi triển khai một công tác nào đó mà tồn tại những bất đồng ý kiến thì vấn đề đó chắc chắn sẽ ảnh hưởng hoạt động chung; khi có sự thống nhất, tin tưởng lẫn nhau thì việc tương trợ, giúp đỡ lẫn nhau tất yếu sẽ xảy ra và sẽ thúc đẩy

thực hiện công việc tốt hơn. Chính vì vậy, tiêu chí này cũng được đánh giá là ảnh hưởng khá nhiều với 3,41 điểm và hầu hết mọi người đều đồng ý với đánh giá đó (độ lệch chuẩn 0,9).

Các tiêu chí 1.1, 1.2 và 1.3 là những tiêu chí mang yếu tố chủ quan vì nó phát sinh từ yếu tố con người. Bên cạnh đó, còn có những yếu tố khách quan như cơ sở vật chất, tài chính và các chính sách của Nhà nước cũng ảnh hưởng không nhỏ đến quá trình thực hiện công tác ứng dụng CNTT vào KT-ĐG kết quả học tập của SV. Yếu tố về cơ sở vật chất (tiêu chí 2.1) được đánh giá rất cao hơn cả yếu tố về nhận thức của con người, yếu tố này cũng đã được phân tích ở phần trên là cho dù có chỉ đạo tốt đến đâu, người tham gia nhiệt tình đến đâu đi nữa mà thiếu cơ sở vật chất, trang thiết bị hỗ trợ thì cũng không thực hiện được. Tương tự như vậy, yếu tố về tài chính cũng quan trọng không kém vì không có tài chính thì không thể có cơ sở vật chất tốt được; tiêu chí 2.2 được đánh giá là 3,57 điểm, nhỉnh hơn tiêu chí 2.1 (3,56 điểm) một chút, điều này hoàn toàn phù hợp với thực trạng.

Tiêu chí 2.3 liên quan đến các quy định và chính sách của Nhà nước bị đánh giá thấp hơn hai tiêu chí trên (chỉ có 2,94 điểm) là hoàn toàn hợp lý vì cũng đã phân tích ở phần trên, nói chung các chính sách hay văn bản của Nhà nước ở cấp độ vĩ mô rất khó áp dụng trọn vẹn ở cấp cơ sở, cấp cơ sở chỉ có thể triển khai một phần hoặc thậm chí chỉ triển khai theo tinh thần văn bản mà thôi. Tóm lại các hiện trạng các yếu tố khách quan và chủ quan ảnh hưởng đến công tác ứng dụng CNTT trong KT-ĐG kết quả học tập của SV hoàn toàn phù hợp và nằm trong mong đợi của đề tài vì đó là những yếu tố cơ bản nhất nhưng mang tính quyết định đến vấn đề đang nghiên cứu.

3. Kết luận

Việc ứng dụng CNTT vào công tác KT-ĐG đã được thực hiện và đạt được những kết quả tích cực, tuy nhiên vẫn còn tồn tại không ít những hạn chế, bất cập. Cơ sở vật chất hỗ trợ cho công tác ứng dụng CNTT trong KT-ĐG còn khá yếu, cụ thể như trang thiết bị cho thi online, hệ thống server chưa đầy đủ, mạng wifi và ADSL còn yếu; việc ứng dụng CNTT vào quản lý ngân hàng đề thi, đánh giá đề thi chưa được đầu tư đúng mức; trình độ tiếng Anh chuyên ngành CNTT của cả cán bộ, GV và SV còn khá thấp, ảnh hưởng đáng kể đến công tác triển khai các ứng dụng CNTT của Trường; kinh phí đầu tư cho lĩnh vực CNTT chưa đáp ứng đủ nhu cầu thực tế... Do đó, một trong những nhiệm vụ cấp thiết là cần phải tìm hiểu nghiên cứu các biện pháp quản lý và ứng dụng CNTT trong công tác KT-ĐG nhằm thực hiện tốt nhiệm vụ chung của Nhà trường nhằm ngày càng nâng cao chất lượng đào tạo.

Tài liệu tham khảo

- Bộ GD-ĐT (2007). *Công văn số 12966/BGDĐT-CNTT ngày 10/12/2007 về việc đẩy mạnh triển khai một số hoạt động về công nghệ thông tin.*
- Bộ GD-ĐT (2008). *Chỉ thị số 55/2008/CT-BGDĐT ngày 30/9/2008 về tăng cường giảng dạy, đào tạo, ứng dụng công nghệ thông tin trong ngành giáo dục giai đoạn 2008-2012.*
- Bộ GD-ĐT (2016). *Quyết định số 6200/QĐ-BGDĐT ngày 29/12/2016 phê duyệt Kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin giai đoạn 2016-2020.*
- Chính phủ (2005). *Quyết định số 246/2005/QĐ-TTG ngày 06/10/2005 phê duyệt Chiến lược phát triển công nghệ thông tin và truyền thông Việt Nam đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020.*
- Chính phủ (2017). *Quyết định số 117/QĐ-TTg ngày 25/01/2017 về việc phê duyệt Đề án “Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và hỗ trợ các hoạt động dạy - học, nghiên cứu khoa học góp phần nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2025”.*
- Hồ Nhã Phong (2019). *Quản lý hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin trong kiểm định chất lượng giáo dục tại Trường Đại học An Giang.* Tạp chí Giáo dục, số đặc biệt tháng 7, tr 136-139; 60.
- Phó Đức Hòa, Ngô Quang Sơn (2008). *Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học tích cực.* NXB Giáo dục.
- Trịnh Thị Thu (2017). *Quản trị trường đại học nhìn từ hệ thống công nghệ thông tin và truyền thông.* Tạp chí Giáo dục, số 415, tr 30-33; 57.